CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**1,300 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-13.3%	**-7.1%**	**-13.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-1.23 (Caa3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-4.48 (Ca)** Nguy hiểm

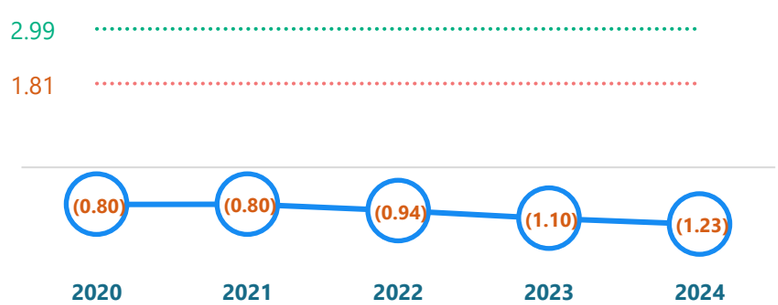
DT thuần — *2024*: **14.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 3.10 ▼ 17.9%

LN sau thuế — *2024*: **-32.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.10 ▲ 0.3%

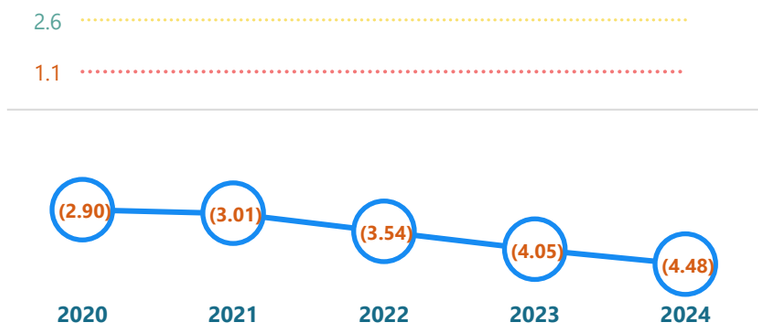
ROE — 2024: **28.3%**; +/- YoY ▼ 11.5%

ROA — 2024: **-3.7%**; +/- YoY ▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



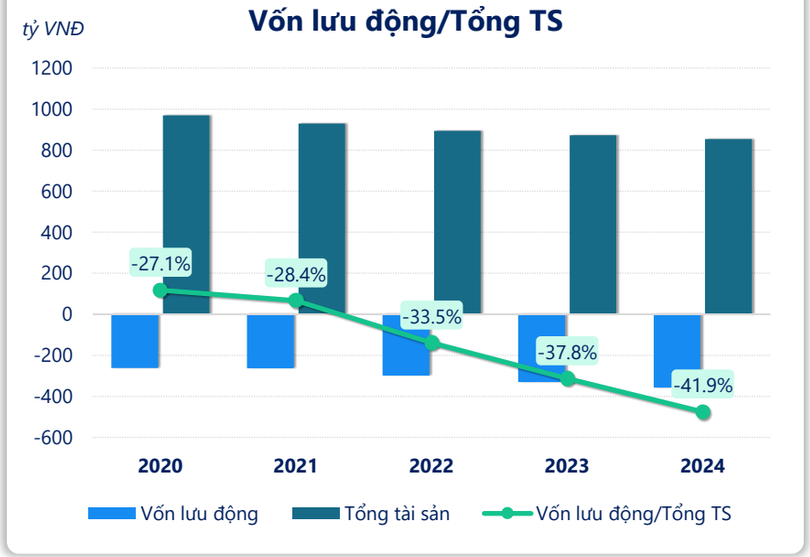
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVV** năm **2024** đạt **-1.23**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-1.10). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVV** năm **2024** đạt **-4.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PVV** ghi nhận doanh thu thuần **14.15** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-32.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.9%** và **tăng 0.28%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 28.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

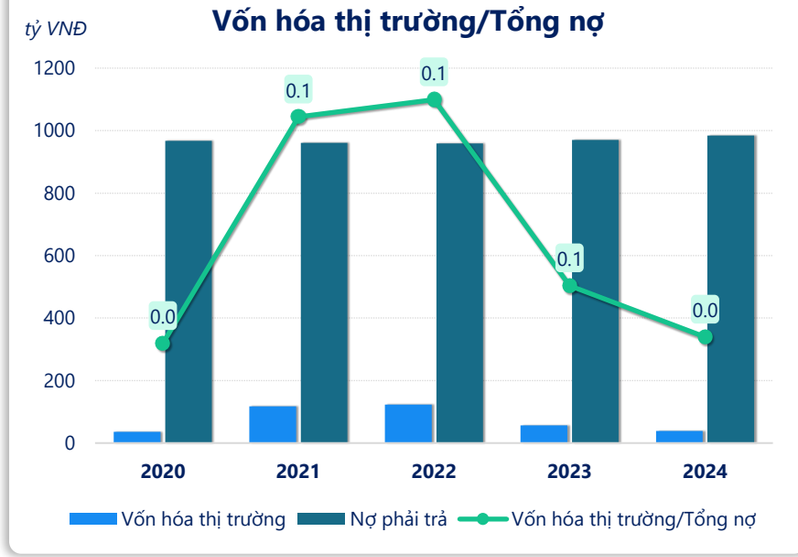
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

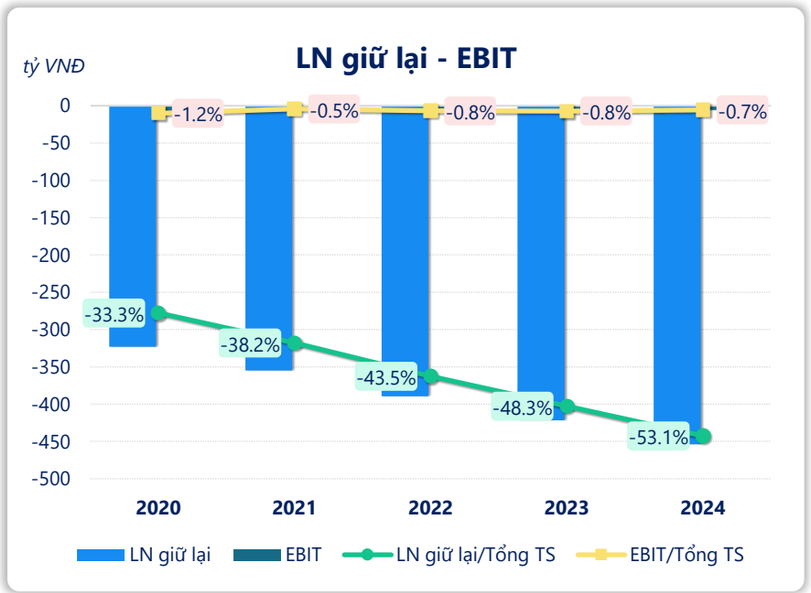


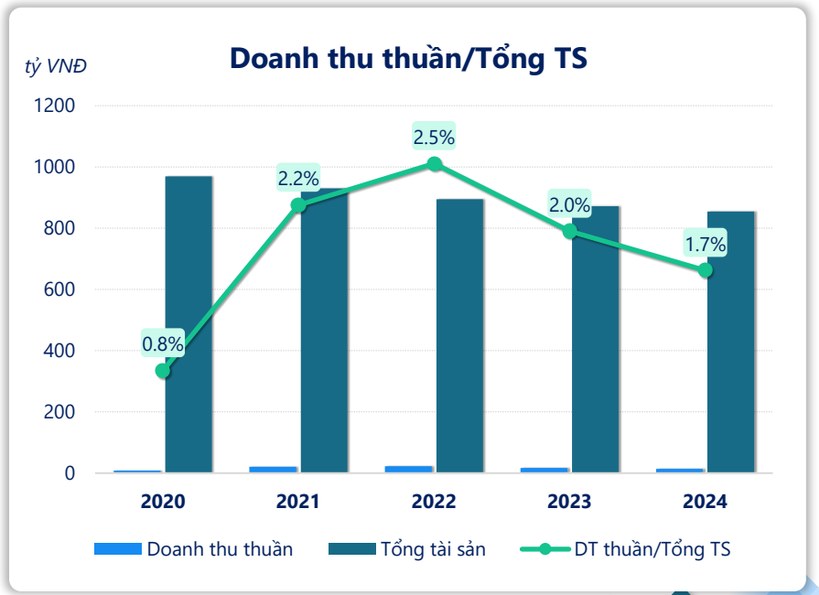
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**854**	**872**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	580	588	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.55	0.16	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.8	97.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	324	327	-1.0%
Hàng tồn kho	158	163	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	-5.8%
Tài sản dài hạn	**274**	**284**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	2.00	2.32	-13.8%
Bất động sản đầu tư	30.1	32.0	-6.0%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	3.00	-99.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.7**	**39.2**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	985	970	1.5%
Nợ ngắn hạn	**938**	**919**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	238	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	136	0.2%
Nợ dài hạn	46.3	51.2	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-130**	**-97.6**	**-33.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-130**	**-97.6**	**-33.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8.11**	**20.4**	**22.6**	**17.2**	**14.1**
Giá vốn hàng bán	7.65	17.9	17.5	15.0	13.0
Lợi nhuận gộp	**0.47**	**2.45**	**5.10**	**2.22**	**1.16**
Doanh thu HĐTC	0.09	0.55	0.45	0.08	0.63
Chi phí TC	26.9	26.4	31.7	25.3	27.8
Chi phí lãi vay	**27.0**	**26.9**	**26.9**	**25.1**	**26.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.04	0
Chi phí QLDN	6.42	4.81	6.30	6.45	5.48
LN thuần từ HĐKD	**-32.8**	**-28.2**	**-32.4**	**-29.4**	**-31.5**
Lợi nhuận khác	-5.94	-3.45	-1.94	-2.97	-0.79
LN trước thuế	**-38.7**	**-31.7**	**-34.3**	**-32.4**	**-32.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-38.3**	**-32.2**	**-34.6**	**-32.7**	**-32.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-37.9**	**-31.8**	**-34.3**	**-32.3**	**-32.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.0	21.3	-14.7	-2.48	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.1	-0.63	5.45	0.01	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.51	-6.87	-3.39	0	-3.36
Tiền đầu kỳ	1.82	1.41	15.2	2.63	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.41**	**13.8**	**-12.6**	**-2.47**	**0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.41	15.2	2.63	0.16	0.55